

NĂNG LỰC LÀM VIỆC CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH CỦA HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Thị Nga

Khoa Kế toán và QTKD, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: btnga@vnua.edu.vn

Ngày gửi bài: 23.02.2016

Ngày chấp nhận: 22.09.2016

TÓM TẮT

Mặc dù QTKD là một trong những ngành có nhu cầu khá cao và cơ hội việc làm khá lớn, nhân lực ngành Quản trị kinh doanh (QTKD) hiện nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu doanh nghiệp về trình độ và kỹ năng quản trị. Bài viết này đề cập đến nghiên cứu năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp ngành QTKD từ Học viện Nông nghiệp Việt Nam tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội và đề xuất một số gợi ý góp phần nâng cao năng lực làm việc cho sinh viên, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các doanh nghiệp. Nghiên cứu chỉ ra rằng năng lực làm việc của cựu sinh viên ngành Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam mới chỉ dừng lại ở mức từ trung bình đến khá ở phần lớn các tiêu chí đánh giá. So với các trường khác, kỹ năng giao tiếp, tính chủ động trong xử lý các tình huống và một số yếu tố khác như khả năng sinh hoạt văn thể mỹ của cựu sinh viên Học viện được đánh giá thấp hơn trong khi kỹ năng thực hành, tinh thần học hỏi và khả năng thích nghi được đánh giá tốt. Để thúc đẩy và nâng cao hơn nữa năng lực làm việc cho sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh, cần tăng cường khả năng hiểu biết và vận dụng kiến thức vào thực tiễn cho sinh viên, tăng cường khả năng ngoại ngữ theo hướng có thể thực hành được trong cuộc sống, tăng cường khả năng giao tiếp, tăng tính chủ động qua các hoạt động xã hội, đoàn hội, mở rộng cơ hội giao lưu để hoàn thiện các kỹ năng xã hội cho sinh viên.

Từ khóa: Năng lực làm việc, sinh viên, ngành Quản trị kinh doanh.

Working Capacity of Business Management Graduates of Vietnam National University of Agriculture in Enterprises in Hanoi

ABSTRACT

Although business management (BM) is still one of the sectors with high demand and relatively large employment opportunities, the workforce for BM is still failing to meet the needs of qualified skills. This article studied working capacity of graduates from BM, Vietnam National University of Agriculture (VNUA) who are working at the enterprises in Hanoi and proposed some suggestions to improve the working capacity for graduates to better meet the requirements of business. Research showed that the working capacity of the graduates from BM of VNUA was evaluated at moderate level for most evaluation criteria. Compared to other universities, the communication skills, the creativeness in handling the situation, and the ability in organizing social activities of graduates from VNUA were lower while practical skills, the spirit of learning and adaptability were considered to be better. To enhance the working capacity for students in BM at VNUA, the following considerations are proposed: enhancing the understanding and application of knowledge into practice for students, improving foreign language for better communication, increasing activeness through social activities, youth and students association, and offering bore exchange opportunities to shape social skills for students.

Keywords: Working capacity, students, business management.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cũng như tất cả các lĩnh vực khác, thị trường lao động tại Việt Nam gặp khá nhiều khó khăn trong thời kỳ khủng hoảng và suy thoái của nền kinh tế toàn cầu kể từ năm 2008. Tuy nhiên, kể từ năm 2014, có nhiều tín hiệu khả quan xuất hiện. Đầu tiên là thông điệp Chính phủ sẽ quyết liệt triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu tăng GDP và kiểm soát lạm phát của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (Nguyễn Tấn Dũng, 2014). Thứ hai là xu hướng dịch chuyển đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam (Xuân Bách, 2016). Thứ ba là nguồn vốn tín dụng sẽ dành cho sản xuất kinh doanh là khá lớn (Minh Bắc, 2014). Nghĩa là, doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn phát triển sản xuất kinh doanh. Hoạt động sản xuất kinh doanh có cơ hội phát triển đẩy nhu cầu tuyển dụng lên cao.

Kết quả khảo sát của một số mạng tìm việc làm như Vietnamworks cho thấy Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tuyển dụng cao nhất, tiếp đến là các thành phố lân cận như Bắc Ninh và Bình Dương. Nhu cầu tuyển dụng vẫn tập trung nhiều vào những ngành như marketing - kinh doanh - bán hàng; quản lý - hành chính - giáo dục - đào tạo (Minh Bắc, 2014).

Mặc dù ngành Quản trị kinh doanh (QTKD) hiện vẫn là một trong những ngành có nhu cầu khá cao và cơ hội việc làm khá lớn cho sinh viên sau khi tốt nghiệp, nhân lực ngành QTKD hiện nay của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu doanh nghiệp về trình độ, kỹ năng quản trị. Trong khi nhu cầu “nhân lực trình độ cao trong các ngành nghề thuộc QTKD như Marketing - bán hàng - quảng cáo; nhóm ngành quản trị Tài chính - Ngân hàng; nhóm ngành Dịch vụ - Du lịch - Hành chính... chiếm khoảng 40% tổng nhu cầu lao động trên thị trường và mức tăng trưởng phải đạt khoảng 50% mới đáp ứng được nhu cầu thì tại nhiều vị trí của một số công ty nhiều năm vẫn không tuyển được ứng viên nào” (Hồng Hạnh, 2011). Vẫn còn một lượng lớn lao động thất nghiệp chưa tìm được việc làm hoặc chưa tìm được việc làm phù hợp. Theo báo cáo của Bộ

LD - TB & XH trình Chính phủ, có nhiều sinh viên các ngành luật, quản trị kinh doanh, khoa học xã hội chấp nhận làm các công việc chỉ dành cho lao động phổ thông như bán hàng, tiếp thị, phục vụ dịch vụ ăn uống (Vũ Dũng, 2009). Nhiều cử nhân mới ra trường còn yếu kém về kỹ năng làm việc và kinh nghiệm thực tế, nhiều sinh viên đạt kết quả học tập cao nhưng lại không quen làm việc theo nhóm hoặc chưa biết cách diễn đạt, trình bày ý tưởng của mình trước tập thể và kết quả khảo sát các doanh nghiệp cho thấy phần lớn các doanh nghiệp phải mất trung bình 3 - 6 tháng để đào tạo lại các sinh viên tốt nghiệp mới có thể đáp ứng được yêu cầu tối thiểu công việc (Hồng Hạnh, 2011).

Khóa học đầu tiên của ngành QTKD tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam tốt nghiệp năm 2009. Tính đến tháng 9 năm 2015¹, có 7 khóa với tổng số 1.279 sinh viên ngành QTKD tốt nghiệp. Cho đến nay, chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về thực trạng năng lực của sinh viên tốt nghiệp ngành QTKD tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Câu hỏi đặt ra là: Thực trạng năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp ngành QTKD từ Học viện Nông nghiệp Việt Nam ra sao? Sinh viên có đủ kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu để phục vụ công việc không? Sinh viên có đủ kỹ năng cần thiết, cả kỹ năng chuyên môn lẫn kỹ năng mềm, mà công việc yêu cầu không? Hiện nay sinh viên đang làm việc ở lĩnh vực, khu vực nào là chính? Tỷ lệ sinh viên làm việc đúng ngành là bao nhiêu? Để trả lời cho các câu hỏi này, việc nghiên cứu năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp ngành QTKD - Học viện Nông nghiệp Việt Nam, góp phần quan trọng trong việc đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp về cử nhân QTKD là hết sức cần thiết, qua đó đề xuất một số kiến nghị giúp cho hoạt động đào tạo ngành QTKD của Học viện Nông nghiệp Việt Nam đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về nhân lực của các doanh nghiệp trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, do một số điều kiện còn hạn chế² nên bước đầu, chúng tôi giới hạn phạm vi nghiên cứu tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội, nơi có rất nhiều sinh viên

¹ Thời điểm tác giả điều tra

² Kinh phí của đề tài này do tác giả tự túc

Năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp ngành quản trị kinh doanh của Học viện Nông nghiệp Việt Nam tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

tốt nghiệp ngành QTKD tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam làm việc.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Chọn mẫu và thu thập thông tin sơ cấp

Trong nghiên cứu này, phương pháp chọn mẫu xác suất tỷ lệ với kích thước (probability proportional to size - PPS) được sử dụng để chọn số sinh viên chính quy đã tốt nghiệp ngành QTKD qua các năm từ năm 2009 (khóa đầu tiên ra trường) cho đến năm 2015 để trả lời phiếu điều tra. Một khung mẫu được thiết lập và dự đoán được xem gần đúng với giá trị thực tế qua hai bước.

Thứ nhất là chọn số lượng sinh viên tốt nghiệp. Theo Salvatore và Reagle (2002), kích thước mẫu ngẫu nhiên (n) được thỏa mãn nếu

nó bằng ít nhất 5% quy mô tổng mẫu (N) và số quan sát được ít nhất bằng 30 ($n \geq 30$). Trong nghiên cứu này, $N = 1.279$ người nên n cần thiết bằng 64 người (5% tổng mẫu). Để an toàn, chúng tôi tiến hành điều tra 100 sinh viên tốt nghiệp, số phiếu thu được hợp lệ là 69 người, đạt 69% (lớn hơn số lượng cần thiết là 64 người, đạt yêu cầu).

Thứ hai là việc lựa chọn cựu sinh viên để tiến hành điều tra. Do sinh viên đã ra trường và làm việc rải rác ở nhiều công ty, doanh nghiệp khác nhau nên chúng tôi chú trọng lựa chọn theo 2 tiêu chí cơ bản là khóa học và giới tính. Bên cạnh đó, chúng tôi có tính đến yếu tố lực học khi điều tra. Tuy nhiên, sau khi tổng hợp phiếu điều tra, kết quả phân nhóm yếu tố lực học không rõ nên bị loại. Số lượng điều tra theo khóa học và theo giới tính cụ thể như sau:

Bảng 1. Số lượng cựu sinh viên điều tra theo khóa học

Năm	Khóa học	Số cử nhân tốt nghiệp (người)	Tỷ lệ so với tổng số (%)	Số dự kiến điều tra (5%)	Số lượng điều tra thực tế đạt yêu cầu (người)	Tỷ lệ so với tổng phiếu điều tra (%)	Tỷ lệ so với tổng số tốt nghiệp trong khóa (%)
2009	50	66	5,2	3	4	5,8	6,1
2010	51	95	7,4	5	6	8,7	6,3
2011	52	135	10,6	7	7	10,1	5,2
2012	53	255	19,9	13	13	18,8	5,1
2013	54	299	23,4	15	17	24,6	5,7
2014	55	240	18,8	12	12	17,4	5,0
Đến tháng 9/2015 ³	56	189	14,8	9	10	14,5	5,3
Tổng		1.279	100,0	64	69	100,0	100

Bảng 2. Số lượng cựu sinh viên điều tra theo giới tính

Năm	Khóa	Số cử nhân tốt nghiệp (người)	Số nữ cử nhân (người)	Tỷ lệ trong khóa (%)	Số lượng điều tra thực tế (người)	Tỷ lệ (5%)
2009	50	66	40	60,6	3	75,0
2010	51	95	66	69,5	4	66,7
2011	52	135	88	65,2	5	71,4
2012	53	255	180	70,6	9	69,2
2013	54	299	252	84,3	13	76,5
2014	55	240	159	66,3	10	83,3
Đến tháng 9/2015	56	189	149	78,8	8	80,0
Tổng		1279	934	73,0	52	75,4

³ Công nhận tốt nghiệp tháng 9 phần lớn các sinh viên bắt đầu đi làm từ cuối tháng 6, đầu tháng 7 năm 2015.

Số liệu điều tra thực tế so với số liệu dự kiến có thay đổi một ít nhưng về cơ bản vẫn đảm bảo tính đại diện cho tổng mẫu, cho mỗi khóa, về giới tính và đảm bảo tỷ lệ trên 5% của mỗi khóa.

Như vậy, tổng cộng 69 cựu sinh viên tốt nghiệp hệ chính quy ngành QTKD đang làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm 52 nữ đã được điều tra bằng phiếu tiêu chuẩn.

Bên cạnh đó, 20 nhà tuyển dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội nơi có cựu sinh viên QTKD hệ chính quy của Học Viện đang làm việc cũng đã được điều tra bằng phiếu tiêu chuẩn.

Ngoài ra, để làm rõ nội dung và các tiêu chí cần đánh giá, nghiên cứu này sử dụng thêm phương pháp phỏng vấn sâu đối với các nhà tuyển dụng.

2.2. Tiêu chí đánh giá năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp

Năng lực làm việc là tổng hợp những thuộc tính cá nhân của người lao động đáp ứng những yêu cầu của công việc và đảm bảo cho công việc đạt được những kết quả cao. Để nghiên cứu về năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp ngành QTKD, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu các nhà tuyển dụng về yêu cầu năng lực làm việc của người lao động từ phía họ, đồng thời kết hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo QTKD của Học viện. Sau đó, chúng tôi kết hợp và thống nhất đưa ra ba nhóm tiêu chí đánh giá năng lực như sau:

- Nhóm kiến thức bao gồm kiến thức chung, kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu về QTKD

- Nhóm kỹ năng bao gồm kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng tin học và kỹ năng làm việc nhóm.

- Nhóm phẩm chất thái độ gồm tính tự học tập nâng cao trình độ, thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tính trách nhiệm và tuân thủ pháp luật.

Mỗi tiêu chí sẽ được thiết kế thành câu hỏi với 3 mức và cho điểm với mỗi mức: Tốt (3 điểm), đạt yêu cầu (2 điểm) và chưa đạt yêu cầu (1 điểm).

Ngoài ra, phần đánh giá năng lực của sinh viên tốt nghiệp còn được bổ sung khả năng làm việc có hay không cần sự hướng dẫn, giúp đỡ của người khác.

Phần đánh giá năng lực của nhà tuyển dụng đối với cựu sinh viên còn bổ sung thông tin so sánh khả năng đáp ứng công việc của sinh viên tốt nghiệp Học viện Nông nghiệp Việt Nam so với sinh viên tốt nghiệp cùng chuyên ngành từ các trường khác: điểm 3 nếu cựu sinh viên của Học viện Nông nghiệp Việt Nam tốt hơn, điểm 2 nếu tương đương và điểm 1 nếu kém hơn cựu sinh viên các trường khác

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát chung về tình hình sinh viên tốt nghiệp ngành QTKD tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Khoa Kế toán và QTKD, Học viện Nông nghiệp Việt Nam bắt đầu đào tạo ngành QTKD từ năm 2005 và khóa đầu tiên ra trường năm 2009 với 66 người. Số lượng cử nhân QTKD của Khoa tăng lên qua các năm đạt đỉnh 299 người vào năm 2013 sau đó ổn định ở mức 250 sinh viên mỗi khóa. Tính đến tháng 9/2015, 1.279 sinh viên đã tốt nghiệp. Đạt xét tốt nghiệp tháng 12/2015 vừa qua, thêm 76 trường hợp được công nhận tốt nghiệp, nâng tổng số sinh viên tốt nghiệp chính quy ngành QTKD lên con số 1.355, trong đó, do đặc thù của ngành, trên 70% là nữ.

3.2. Công việc của cựu sinh viên ngành QTKD

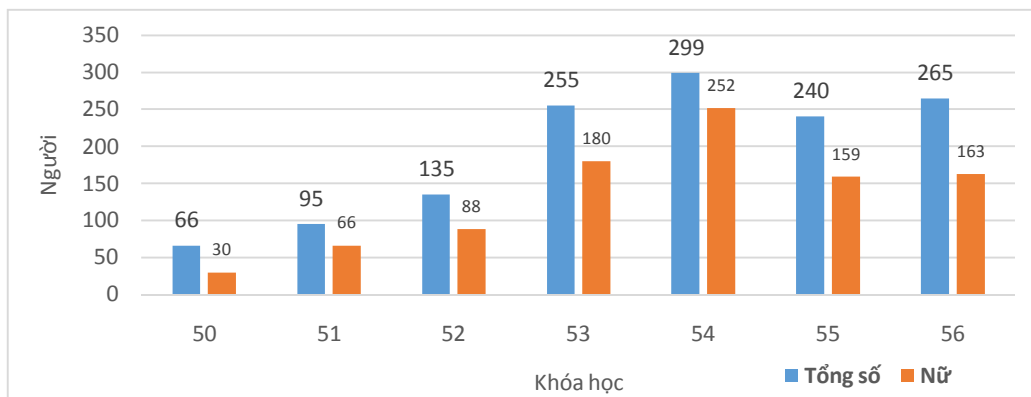
Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số sinh viên tốt nghiệp ngành QTKD hiện đang làm công việc phù hợp hoặc khá phù hợp với chương trình được đào tạo (69,6%). Điều đáng mừng là phần lớn sinh viên hài lòng và yêu thích công việc của mình (chiếm 75,4% tổng số sinh viên được điều tra).

Vị trí nghề nghiệp mà sinh viên làm phổ biến là nhân viên kinh doanh, phát triển thị trường, nhân viên bán hàng, nhân viên thương vụ (chiếm 43,5%); một số làm nhân viên phụ trách nhân sự, kế hoạch (13%), một số làm các

Năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp ngành quản trị kinh doanh của Học viện Nông nghiệp Việt Nam tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

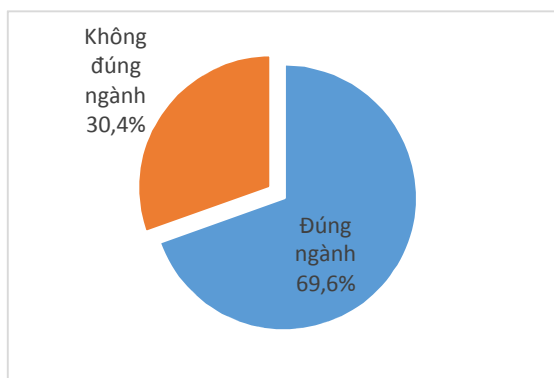
công việc khác có liên quan đến QTKD như nhân viên dự án, nhân viên hải quan. Một số sinh viên đã phát triển lên những vị trí quản lý như Quản lý an toàn lao động, Phụ trách kinh

doanh, Phụ trách thị trường... Do số năm kinh nghiệm chưa nhiều nên vị trí của sinh viên chưa cao nhưng tiềm năng phát triển được đánh giá là khá tốt trong tương lai gần.



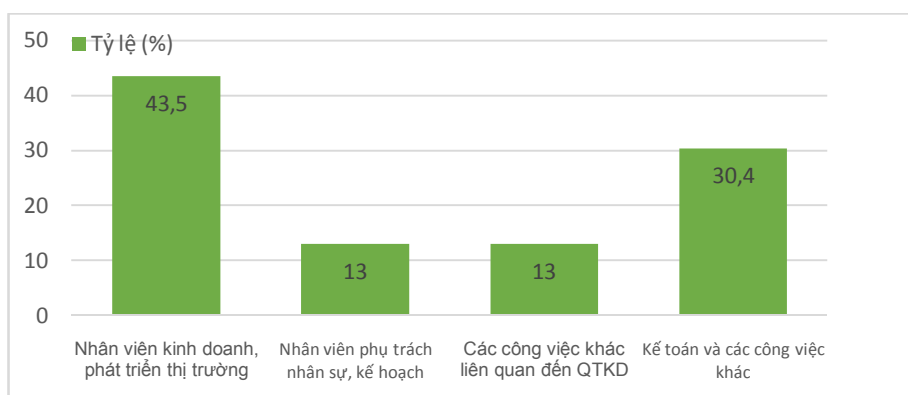
Hình 1. Số sinh viên ngành QTKD tốt nghiệp qua các năm

Nguồn: Số liệu tổng hợp của Khoa Kế toán và QTKD, Học viện Nông nghiệp Việt Nam từ năm 2009 đến 2015



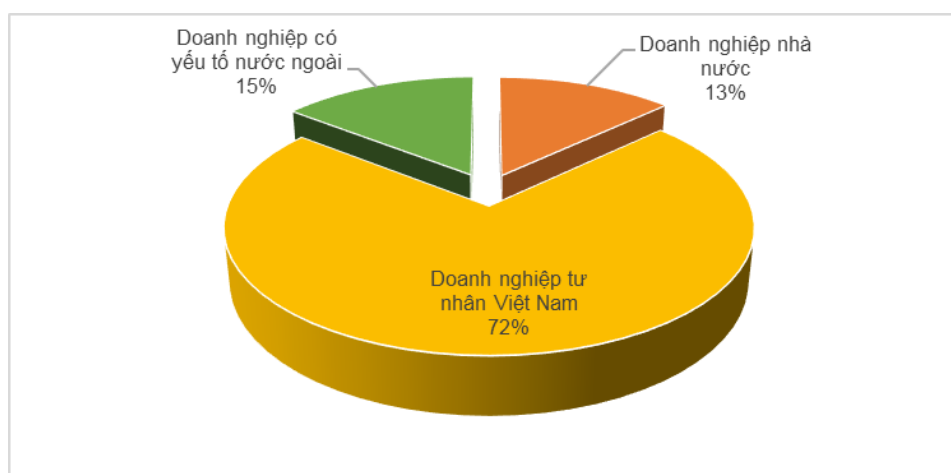
Hình 2. Tỷ lệ sinh viên QTKD tốt nghiệp làm việc đúng ngành

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015



Hình 3. Vị trí nghề nghiệp của cựu sinh viên QTKD

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015



Hình 4. Nơi làm việc của cựu sinh viên QTKD

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Tuy vẫn còn gần một phần ba số sinh viên tốt nghiệp (30,4%) có công việc không đúng với chương trình đào tạo nhưng có 17 (chiếm 24,6%) trong số 21 sinh viên (30,4% tổng số cựu sinh viên được điều tra) đang làm kế toán, một ngành gần với ngành QTKD tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam làm công việc chưa tương xứng (1 bồi bàn, chiếm 1,5%) hoặc trái ngành đào tạo (chỉ một tỷ lệ nhỏ làm kỹ thuật trồng trọt (1,5%).

Phần lớn sinh viên làm trong các doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam như công ty tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần. Một phần nhỏ xin làm trong các doanh nghiệp nhà nước và một phần làm trong các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài.

3.3. Năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp ngành QTKD tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Kết quả điều tra cho thấy cựu sinh viên ngành QTKD Học viện Nông nghiệp Việt Nam đảm bảo và đạt được mức từ trung bình đến khá ở hầu hết các tiêu chí đánh giá năng lực làm việc. Chỉ có hai tiêu chí là (i) hiểu biết và vận dụng kiến thức chung, kiến thức xã hội vào thực tiễn; và (ii) kỹ năng sử dụng ngoại ngữ là còn hơi kém ở mức dưới 2.

Có sự chênh lệch về quan điểm giữa nhà tuyển dụng và bản thân cựu sinh viên khi đánh giá về kiến thức và vận dụng kiến thức trong

thực tiễn của cựu sinh viên. Phần lớn các tiêu chí về kiến thức, bao gồm kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành, nhà tuyển dụng đánh giá thấp hơn so với tự đánh giá của cựu sinh viên. Ngược lại, khi đánh giá về phẩm chất và thái độ làm việc, nhà tuyển dụng đánh giá khá cao và cao hơn ở các tiêu chí như khả năng tự học, tự nâng cao trình độ, khả năng và thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tính trách nhiệm, việc tuân thủ pháp luật và quy định của nhà nước. Kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy thêm, cựu sinh viên Học viện được đánh giá là ngoan, chăm chỉ và nỗ lực, tuy nhiên còn chưa tự tin.

Về phía cựu sinh viên, khi tự đánh giá năng lực làm việc của mình, chỉ có 3 sinh viên (4,3%) cho rằng thường xuyên cần sự giúp đỡ mới thực hiện được công việc, phần lớn sinh viên cho rằng có thể làm việc, thỉnh thoảng mới cần tới sự giúp đỡ. Có một nhóm sinh viên có kinh nghiệm lâu hơn (thường trên 3 năm) có thể làm việc thành thạo và có thể hướng dẫn cho người khác, đặc biệt là người mới làm.

3.4. So sánh năng lực làm việc của cựu sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam và cựu sinh viên cùng chuyên ngành các trường khác

So với cựu sinh viên ở các Trường đại học khác, năng lực làm việc của cựu sinh viên Học

Năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp ngành quản trị kinh doanh của Học viện Nông nghiệp Việt Nam tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

viện Nông nghiệp Việt Nam bị đánh giá thấp hơn ở kỹ năng giao tiếp, tính chủ động trong xử lý các tình huống và một số yếu tố khác như khả năng sinh hoạt văn thể mỹ. Tuy nhiên, các tiêu chí như kỹ năng thực hành, tinh thần học hỏi và cầu tiến, khả năng thích ứng với môi trường làm việc của cựu sinh viên Học viện lại được đánh giá tốt hơn. Đặc biệt, kết quả phỏng vấn sâu cho thấy các nhà tuyển dụng khá hài lòng với khả năng thích ứng với môi trường làm việc của cựu sinh viên Học viện do tính chịu thương, chịu khó, không sợ gian nan, sẵn sàng và có khả năng làm tốt công việc trong những tình huống khẩn, tình huống vất vả và điều kiện khó khăn khác.

3.5. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao năng lực làm việc cho sinh viên tốt nghiệp ngành QTKD tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Ngành QTKD có thể coi là một trong những ngành có tính năng động và hội nhập cao, đặc biệt trong điều kiện Việt Nam hội nhập khu vực

và quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay. Chính vì thế, yêu cầu của sinh viên tốt nghiệp ngành QTKD phải thường xuyên thay đổi, cập nhật những kiến thức, kỹ năng mới, hiện đại mới có khả năng thích ứng với sự biến động của môi trường kinh doanh. Để thúc đẩy và nâng cao hơn nữa năng lực làm việc cho sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh, một số giải pháp và kiến nghị được đề xuất:

Thứ nhất, Học viện, khoa Kế toán và QTKD cần thường xuyên nghiên cứu, cập nhật nhu cầu và yêu cầu thị trường đối với ngành QTKD để có thể có những điều chỉnh cần thiết trong chương trình đào tạo: về thời lượng, cấu trúc, khối lượng các khối kiến thức từ cơ sở, cơ bản, kiến thức cơ sở ngành cho đến kiến thức chuyên ngành để đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường lao động ngành QTKD. Việc này có thể được thực hiện bằng việc cải thiện chương trình đào tạo theo hướng học đi đôi với hành, gắn quá trình học lý thuyết với thực tiễn cuộc sống nhiều hơn, tạo điều kiện cho các sinh viên tiếp cận thực tế nhiều hơn.

Bảng 3. Năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp ngành QTKD

Tiêu chí	Nhà tuyển dụng đánh giá (20 nhà tuyển dụng)		Cựu sinh viên đánh giá (69 cựu sinh viên)	
	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Kiến thức chung, kiến thức xã hội và vận dụng vào công việc	1,99	0,60	2,10	0,62
Kiến thức cơ sở ngành và vận dụng vào công việc	2,52	0,59	2,65	0,46
Kiến thức và hiểu biết chuyên ngành	2,41	0,56	2,46	0,57
Kiến thức và khả năng quản trị (lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và kiểm tra)	2,36	0,57	2,12	0,59
Khả năng phát hiện và ra quyết định, giải quyết vấn đề	2,42	0,61	2,56	0,62
Khả năng giao tiếp, thương lượng, đàm phán, ký kết hợp đồng	2,36	0,55	2,37	0,54
Kỹ năng thuyết trình chủ động và rõ ràng	2,60	0,52	2,46	0,59
Khả năng làm việc nhóm	2,54	0,54	2,56	0,58
Khả năng sử dụng công nghệ thông tin	2,41	0,54	2,48	0,56
Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc	1,96	0,61	2,23	0,56
Khả năng tự học, tự nâng cao	2,66	0,53	2,42	0,54
Tính trách nhiệm trong công việc	2,72	0,53	2,68	0,62
Khả năng và thái độ hợp tác với đồng nghiệp	2,80	0,32	2,75	0,55
Tuân thủ pháp luật và các quy định của Nhà nước	2,65	0,48	2,61	0,50

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Bảng 4. Năng lực làm việc độc lập của cựu sinh viên QTKD

Năng lực làm việc	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Thường xuyên cần sự hướng dẫn, giúp đỡ khi làm việc	3	4,3
Thỉnh thoảng cần sự giúp đỡ khi làm việc	40	58,0
Có thể làm việc thành thạo, không cần giúp đỡ, hướng dẫn	9	13,0
Có thể làm việc thành thạo và hướng dẫn người khác làm	17	24,6
Tổng	69	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Bảng 5. Năng lực làm việc của cựu sinh viên QTKD so với cựu sinh viên các trường khác

Tiêu chí	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Kiến thức chuyên môn	1,99	0,63
Kỹ năng thực hành	2,42	0,54
Tinh thần học hỏi, cầu tiến	2,56	0,45
Khả năng giao tiếp	1,87	0,62
Khả năng thích ứng với môi trường làm việc	2,45	0,53
Tính chủ động trong xử lý các tình huống chuyên môn	1,90	0,52
Ý kiến khác (khả năng sinh hoạt văn thể mỹ...)	1,94	0,65

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Thứ hai, các giảng viên của ngành QTKD cần liên tục theo dõi, nắm bắt nhu cầu và yêu cầu của thị trường về ngành QTKD để không ngừng cập nhật kiến thức, đổi mới phương pháp và mô hình giảng dạy phù hợp, tạo động lực và khuyến khích sinh viên học tập, thực hành nghề nghiệp ngay trên ghế nhà trường.

Thứ ba, các đơn vị hỗ trợ trong Học viện (thư viện, khối đơn vị phục vụ...) cần tạo mọi điều kiện tốt nhất để động viên, khuyến khích, tạo động lực cho sinh viên của Học viện nói chung và sinh viên ngành QTKD được học tập và nghiên cứu tối ưu.

Thứ tư, sinh viên ngành QTKD cần nỗ lực tăng cường khả năng hiểu biết và vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Tăng cường khả năng và kỹ năng ngoại ngữ, bổ sung vốn ngoại ngữ chuyên ngành phù hợp, gắn với ngành đào tạo để ra trường có khả năng thích nghi với công việc và môi trường kinh doanh hiện đại. Sinh viên cũng cần tăng cường khả năng giao tiếp, tăng tính chủ động cho sinh viên thông qua các hoạt động xã hội, đoàn đội, mở rộng cơ hội giao lưu để hoàn thiện các kỹ năng xã hội.

4. KẾT LUẬN

Số lượng sinh viên tốt nghiệp ngành QTKD tăng trong giai đoạn đầu và giữ ổn định những năm qua. Phần lớn sinh viên được điều tra làm đúng ngành đào tạo (69,6), ở những vị trí việc làm khá phù hợp với ngành QTKD như nhân viên kinh doanh, phát triển thị trường (43,5%), nhân viên phụ trách nhân sự, kế hoạch (13%), các công việc liên quan đến quản trị kinh doanh khác (13%) trong các doanh nghiệp tư nhân Việt nam là chủ yếu (72%). Một số sinh viên cho thấy tiềm năng phát triển tốt trong tương lai.

Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực làm việc của cựu sinh viên ngành Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam mới chỉ dừng lại ở mức từ trung bình đến khá ở phần lớn các tiêu chí đánh giá. Trong đó, việc hiểu biết và vận dụng kiến thức chung, kiến thức xã hội vào thực tiễn và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ còn bị đánh giá kém, cần cải thiện. Các nhà tuyển dụng đánh giá khá tốt về phẩm chất và thái độ làm việc của cựu sinh viên Quản trị kinh doanh.

Năng lực làm việc của sinh viên tốt nghiệp ngành quản trị kinh doanh của Học viện Nông nghiệp Việt Nam tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

So với các trường khác, tuy bị đánh giá thấp hơn ở một số tiêu chí như kỹ năng giao tiếp kỹ năng giao tiếp, tính chủ động trong xử lý các tình huống và một số yếu tố khác như khả năng sinh hoạt văn thể mỹ, nhưng các tiêu chí về kỹ năng thực hành, tinh thần học hỏi và khả năng thích nghi là những yếu tố khá quan trọng của cựu sinh viên Học viện được đánh giá cao hơn. Sau 3 năm, phần lớn các sinh viên đã làm việc thành thạo và có thể giúp đỡ người khác. Điều này thể hiện tính độc lập và khả năng phát triển khá tốt, làm tiền đề cho sự lớn mạnh của họ trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Xuân Bách (2016), Nikkei Asian Review: Đầu tư nước ngoài đang đổ đến Việt Nam, Báo Nhân dân điện tử, <http://www.nhandan.com.vn/kinhte/item/28585202-nikkei-asian-review-dau-tu-nuoc-ngoai-dang-do-den-viet-nam.html>. Truy cập ngày 01/02/2016.

Minh Bắc (2014). Thị trường lao động năm 2014: Tín hiệu khởi sắc!. <http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Kinh-te/658722/thi-truong-lao-dong-nam-2014-tin-hieu-khoi-sac>. Truy cập ngày 01/02/2016.

Nguyễn Tấn Dũng (2014). Thông điệp năm mới của thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng. <http://thutuong.chinhphu.vn/Home/Thong-diep-nam-moi-cua-Thu-tuong-Nguyen-Tan-Dung/20141/21868.vgp>. Truy cập ngày 01/02/2016.

Vũ Dũng (2009). Tiếp tục cải cách chính sách tiền lương, tiền công. <http://hanoimoi.com.vn/Ban-in/Xa-hoi/302327/tiep-tuc-cai-cach-chinh-sach-tien-luong-tien-cong>. Truy cập ngày 01/02/2016.

Hồng Hạnh (2011). Báo động đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh. <http://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/bao-dong-dao-tao-cu-nhan-nganh-quan-tri-kinh-doanh-1318888828.htm>. Truy cập ngày 01/02/2016.

Salvatore D. and D. Reagle (2002). Statistics and Econometrics, 2nd ed. McGraw - Hill. New York. Section 8.2.